

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2024/DS-PT
Ngày: 29-02-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

- Bà Nguyễn Thanh Minh Châu ;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hiền – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST ngày 08-11-2023, của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thu L (Út L1), sinh năm 1976. Nơi cư trú: Số D, đường C, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lưu Thị P, sinh năm 1957. nơi cư trú: Ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị P: Chị Mai Quỳnh N, sinh năm 1997; nơi cư trú: TDP A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà Lưu Thị P: Luật sư Nguyễn Phúc Duy T – Công ty L2, thuộc đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

2.2 Anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1, sinh năm 2002; nơi cư trú: Ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1: Chị Nguyễn Bích T2, sinh năm 2000; nơi cư trú: Số F H, B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P và anh T1 luật sư: Nguyễn Văn T3- Công ty L2; có mặt.

3. *Người kháng cáo*: Chị Mai Huỳnh N1 đại diện cho bà P và Nguyễn Bích T2 đại diện cho anh Nguyễn Phúc T4 là bị đơn.

4. *Kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày trong hồ sơ:

Vào ngày 15/8/2019, bà Lưu Thị P có vay số tiền 200.000.000 đồng, khi mượn có làm giấy biên nhận tiền, do bà P viết và ký tên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 2%/tháng. Bà P đã đóng tiền lãi đến tháng 02 năm 2022.

Vào ngày 13/01/2022, bà P tiếp tục vay 1.000.000.000 đồng, khi vay có làm giấy biên nhận tiền, do bà P viết và ký tên, không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 2%/tháng, bà có yêu cầu con của bà P là Nguyễn Phúc Vĩnh T1 ký tên nhưng do anh T1 hiện đang đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà P cho số tài khoản và yêu cầu bà chuyển vào tài khoản của con ruột là Nguyễn Phúc Vĩnh T1. Bà P đã đóng tiền lãi đến tháng 3 năm 2022.

Vào ngày 21/3/2022, bà P tiếp tục vay 1.200.000.000 đồng, khi vay có làm giấy biên nhận tiền, do bà P viết và ký tên, không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 2%/tháng, bà có yêu cầu con của bà P là Nguyễn Phúc Vĩnh T1 ký tên nhưng do anh T1 hiện đang đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà P cho số tài khoản và yêu cầu chuyển vào tài khoản của con ruột là Nguyễn Phúc Vĩnh T1. Nay bà yêu cầu bà Lưu Thị P cùng với anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả 2.400.000.000 đồng cùng với lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 12 năm 2022 cho đến nay.

Từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 11 năm 2022 bà P không đóng tiền lãi nên khi bà P hốt hụi tổng cộng được 368.050.000 đồng, bà không giao tiền cho bà P mà bà P đưa thêm tiền mặt cho đủ 384.000.000 đồng của 08 tháng tiền lãi từ ngày vay đến tháng 11 năm 2022 để đủ tiền lãi của số tiền 2.400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Lưu Thị P trả 2.400.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 12 năm 2022.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Vào ngày 15/8/2019, bà có vay của chị Võ Thu L (tên thường gọi là Út L1) số tiền 200.000.000 đồng, khi mượn có làm giấy biên nhận tiền, do bà Lưu Thị P viết và ký tên, không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 6%/tháng. Số tiền này, bà P đã trả cho bà L xong, khi trả không làm giấy tờ gì và cũng không lấy lại giấy nợ gốc.

Vào ngày 13/01/2022, bà có mượn 1.000.000.000 đồng, số tiền này bà mượn dùng cho anh Nguyễn Văn T5 (con riêng của chồng bà P), khi mượn có làm giấy biên nhận tiền, do bà viết và ký tên, không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 5%/tháng.

Vào ngày 21/3/2022, bà có mượn 1.200.000.000 đồng, số tiền này bà mượn dùng cho anh Nguyễn Văn T5 là 1.000.000.000 đồng, còn 200.000.000 là tiền sử dụng, khi mượn bà có làm giấy biên nhận tiền, do bà viết và ký tên, không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 5%/tháng.

Trong 02 lần vay tiền ngày 13/01/2022 và ngày 21/3/2022, thì bà L chuyển khoản cho Nguyễn Phúc Vĩnh T1 (con ruột).

Trong số tiền 2.200.000.000 đồng, bà đã trả cho bà L 350.000.000 đồng, cụ thể: lần 1 (bà không nhớ ngày) trả 100.000.000 đồng; lần 2 (không nhớ ngày) trả 100.000.000 đồng; lần 3 (bà không nhớ ngày) trả 150.000.000 đồng.

Lần 1 và lần 2 bà trả tiền mặt cho chị L, bà giao tiền cho bà L tại nhà của bà (ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh), khi giao tiền chỉ có bà và bà L.

Bà trả lần 3 là trừ tiền hốt hụi của bà tham gia do bà L làm đầu thảo. Bà tham gia hụi vào ngày 25/11/2020, hụi 10.000.000 đồng, hụi khui tháng, có 28 phần, bà tham gia 02 phần, khi hốt hụi, kỳ khui hụi thứ 24, được số tiền là 260.000.000 đồng (thêm lần hốt hụi trước bà chưa nhận là 116.000.000 đồng), tổng cộng là 368.000.000 đồng, trừ vào tiền còn là 5.000.000 đồng, tiền hụi chết ngày 25/11 là 10.000.000 đồng, tiền lãi tháng 12 năm 2022 là 105.000.000 đồng, trả vào tiền vay gốc 250.000.000 đồng, bà nhận tiền mặt là 6.000.000 đồng. Ngày 16/9/2022 trả 100.000.000 đồng (không làm giấy tờ gì). Nay bà L yêu cầu bà và anh T1 trả 2.400.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất. Bà đồng ý còn nợ bà L số tiền 1.850.000.000 đồng; đối với Nguyễn Phúc Vĩnh T1 thì không liên quan gì nên bà không yêu cầu Nguyễn Phúc Vĩnh T1 cùng trả. Bà yêu cầu anh Nguyễn Văn T5 cùng có trách nhiệm liên đới trả.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà P yêu cầu tính lãi lại và yêu cầu trừ vào tiền gốc còn nợ. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng vào ngày 15/8/2019 đã trả xong.

Đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng vào ngày 13/01/2022, bà P đã đóng tiền lãi cho bà L cụ thể:

Tháng 2 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 8.300.000 đồng, còn 41.700.000 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 958.300.000 đồng;

Tháng 3 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 7.953.890 đồng, còn 42.046.000 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 916.253.890 đồng;

Tháng 4 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 7.604.907 đồng, còn 42.395.093 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 873.858.797 đồng;

Tháng 5 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 7.253.028 đồng, còn 42.746.972 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 831.111.825 đồng;

Tháng 6 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 6.898.228 đồng, còn 43.101.772 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 788.010.053 đồng;

Tháng 7 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 6.540.483 đồng, còn 43.459.517 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 744.550.537 đồng;

Tháng 8 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 6.179.769 đồng, còn 43.820.231 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 700.730.306 đồng;

Tháng 9 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 5.816.062 đồng, còn 44.183.938 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 656.546.368 đồng;

Tháng 10 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 5.449.335 đồng, còn 44.550.665 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 611.995.703 đồng;

Tháng 11 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 5.079.564 đồng, còn 44.920.436 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 567.075.267 đồng;

Tháng 12 năm 2022, đóng lãi 50.000.000 đồng, phải đóng theo quy định 4.706.725 đồng, còn 45.293.275 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, bà P còn nợ 521.781.992 đồng;

Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng vay vào ngày 21/3/2022 :

Tháng 4 năm 2022, bà P đã đóng lãi 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 9.960.000 đồng, còn 50.040.000đ trừ vào tiền gốc, còn 1.149.960.000đ;

Tháng 5 năm 2022, bà P đã đóng lãi 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 9.544.668 đồng, còn 50.455.332đ trừ vào tiền gốc, còn 1.099.504.668đ;

Tháng 6 năm 2022, bà P đã đóng lãi 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 9.125.889 đồng, còn 50.874.111đ trừ vào tiền gốc, còn 1.048.630.557đ;

Tháng 7 năm 2022, bà P đã đóng lãi 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 8.703.634 đồng, còn 51.296.366đ trừ vào tiền gốc, còn 997.334.190đ;

Tháng 8 năm 2022, bà P đã đóng lãi 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 8.277.874 đồng, còn 51.722.126đ trừ vào tiền gốc, còn 945.612.064đ;

Tháng 9 năm 2022, bà P đã đóng lãi 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 7.848.580 đồng, còn 52.151.420đ trừ vào tiền gốc, đồng thời trả 100.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn 793.460.368đ;

Tháng 10 năm 2022, bà P đã đóng lãi 55.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 6.585.723 đồng, còn 48.414.277đ trừ vào tiền gốc, còn 745.046.368đ;

Tháng 11 năm 2022, bà P đã đóng lãi 55.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 6.183.885 đồng, còn 48.816.115đ trừ vào tiền gốc, còn 696.230.252đ;

Tháng 12 năm 2022, bà P đã đóng lãi 55.000.000 đồng, lãi suất theo quy định 5.778.711 đồng, còn 49.221.289đ trừ vào tiền gốc, đồng thời trả 250.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn 397.008.964đ.

Như vậy, tính đến ngày 25/12/2022, tổng nợ gốc còn lại là: 521.781.992 đồng + 397.008.964đ = 918.790.956 đồng. Do tranh chấp lãi suất nên lãi suất được tính theo quy định là 0.83%/tháng. Thời gian tính lãi là từ ngày 25/12/2022 đến ngày xét xử là 07/11/2023 (10 tháng 13 ngày).

Tiền lãi tính như sau: 918.790.956 đồng x 0.83% x 10 tháng 13 ngày = 79.484.606 đồng.

Bị đơn là anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh không có vay và ký giấy vay tiền của bà L. Bà Lưu Thị P (mẹ ruột) có cho số tài khoản của anh và bà L đã chuyển vào tài khoản của anh 02 lần với số tiền 2.200.000.000 đồng. Anh đã rút và giao tiền cho bà Lưu Thị P, anh không liên quan gì số tiền vay này nên anh không đồng ý cùng bà P trả cho bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/DS-ST ngày 08-11-2023, của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, quyết định.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thu L. Buộc bà Lưu Thị P và anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thu L số tiền nợ gốc là 2.119.161.000 đồng và lãi 197.583.503 đồng. Tổng cộng: 2.316.750.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21- 11-2023, chị Mai Quỳnh N có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà P và anh Nguyễn Văn T5 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 998.275.562 đồng.

Ngày 21-11-2023, chị Nguyễn Bích T2 có đơn kháng cáo không đồng ý cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà L.

Ngày 23-11-2023, Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT có quyết định số 06/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về án phí, tính lại lãi suất và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Đại diện bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà Lưu Thị P và anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/DS-ST ngày 08-11-2023 của tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 08-11-2023, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 21-11-2023, chị N là người đại diện cho bà P và chị T2 là người đại diện cho anh T1 có đơn kháng cáo. Kháng cáo của chị N và chị T2 còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của người đại diện cho bà Lưu Thị P và anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1, thấy rằng:

[2.1] Bà P thừa nhận ngày 15-8-2019, bà có vay của chị Võ Thu L (Út L1) số tiền 200.000.000 đồng; ngày 13-01-2022, bà vay của chị loan số tiền 1.000.000.000 đồng; ngày 21-3-2022 bà vay của chị L số tiền 1.200.000.000 đồng (bút lục 25,26,27). Tổng cộng 2.400.000.000 đồng. Số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 15-8-2019, bà P đã trả xong, nhưng không lấy lại giấy nợ; khoản vay 2.000.000.000 đồng là vay cho anh Nguyễn Văn T5, bà P chỉ vay 200.000.000 đồng. Trong 02 lần vay tiền ngày 13-01-2022 và ngày 21-3-2022, thì chị L chuyển khoản cho anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 (con ruột của bà). Đối với số tiền 2.200.000.000 đồng bà đã trả cho chị L nhiều lần được 350.000.000 đồng bà còn nợ 1.850.000.000 đồng bà đồng ý trả (bút lục 51). Bà P cung cấp giấy hẹn nợ thể hiện số tiền 1.850.000.000 đồng, cộng lãi đến tháng 6/2023 là 2.400.000.000 đồng, giấy hẹn nợ bà P cung cấp là bản pho to không thể hiện ngày chốt nợ, cũng không có chữ ký của chị L, ngoài ra bà P có cung cấp các sổ theo dõi nợ đóng lãi cho chị L nhưng cũng không có chữ ký nhận lãi của chị L. Nên cấp sơ thẩm đã buộc bà P trả số tiền còn nợ cho bà L là có cơ sở.

Về lãi suất, bà L thừa nhận:

- Khoản vay 200.000.000 đồng; lãi suất 2%/tháng; đã nhận tiền lãi đến tháng 02/2022. Được tính $200.000.000 \times 2\% \times 30 \text{ tháng} = 120.000.000$ đồng.

- Khoản vay 1.000.000.000 đồng, lãi 2%/tháng; đã nhận lãi đến tháng 3/2022. Được tính $1.000.000.000 \times 2\% \times 2 = 40.000.000$ đồng.

- Từ tháng 4/2022 đến tháng 11/2022 do bà P không đóng lãi nên bà L không đăng hui cho bà P mà bà P phải bù vào tiền hui để đóng lãi cho tất cả khoản vay 2.400.000.000 đồng là 384.000.000 đồng.

Tổng cộng bà L đã nhận tiền lãi là: $120.000.000 + 40.000.000 + 384.000.000 = 544.000.000$ đồng.

Do các bên có tranh chấp lãi suất nên lãi suất được tính theo quy định đến tháng 11/2022 là: 227.420.000 đồng, cụ thể:

- Khoản vay 200.000.000 đồng $\times 0,83\% \times 39 = 64.740.000$ đồng
- Khoản vay 1.000.000.000 đồng $\times 0,83\% \times 10 = 83.000.000$ đồng
- Khoản vay 1.200.000.000 đồng $\times 0,83\% \times 8 = 79.680.000$ đồng

Chênh lệch lãi: $544.000.000$ đồng - $227.420.000$ đồng = $316.580.000$ đồng.

Phần lãi vượt được trừ vào phần gốc: $2.400.000.000$ đồng - $316.580.000$ đồng = $2.083.420.000$ đồng.

* Lãi suất được tính tiếp theo từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử (08/11/2023 là 11 tháng 07 ngày) là: $2.083.420.000$ đồng $\times 0,83\% \times 11$ tháng 07 ngày = $194.251.136$ đồng

Bà P còn phải trả số tiền gốc là $2.083.420.000$ đồng và lãi $194.251.136$ đồng nhưng sơ thẩm buộc trả gốc $2.119.161.000$ đồng và lãi $197.583.503$ đồng là làm thiệt hại đến quyền lợi của bà P.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà P yêu cầu anh T5 có trách nhiệm liên đới với bà trả nợ cho chị L thấy rằng: 03 giấy nợ ngày 15/8/2019; ngày 13/01/2022; 21/3/2022 bà P là người trực tiếp viết giấy mượn tiền và ký tên, anh Nguyễn Văn T5 không ký, không nhận tiền hay nhận chuyển khoản từ bà L. Vì bằng được lập ngày 31/10/2023, tại Văn phòng thừa phát lại thành phố T do bà P cung cấp cũng không thể hiện việc chị L đồng ý cho bà P chuyển giao nghĩa vụ cho anh Nguyễn Văn T5 theo khoản 1 Điều 370 của Bộ luật Dân sự. Tại Biên bản đối chất ngày 25/10/2023, anh Nguyễn Văn T5 cũng không biết số tiền vay giữa bà P và chị L (bút lục 100,101). Do đó, cấp sơ thẩm không đưa anh T5 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Xét kháng cáo của chị T2 đại diện anh T1 thấy rằng: Anh T1 thừa nhận ngày 13/01/2022, chị L có chuyển vào tài khoản của anh T1 số tiền $1.000.000.000$ đồng; ngày 21/3/2022, chị L chuyển vào tài khoản của anh T1 $1.200.000.000$ đồng tổng cộng $2.200.000.000$ đồng (bút lục 22). Nên cấp sơ thẩm buộc anh T1 có nghĩa vụ cùng bà P trả nợ cho chị L là phù hợp với quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên khoản vay $200.000.000$ đồng không liên quan đến anh T1 nhưng cấp sơ thẩm buộc anh T1 cùng liên đới là chưa phù hợp. Do đó có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện của bà P, anh T1.

[4] Xét Kháng nghị của Viện KSND thị xã H, thấy rằng:

Đối với nội dung không tính hết lãi suất từ ngày vay đến ngày xét xử để khấu trừ vào tiền gốc; khoản vay 1.200.000.000 đồng là vay có thời hạn, có lãi suất nhưng bản án chỉ tính một mức lãi 0,83 % từ ngày vay đến ngày xét xử và ghi chưa đúng ngày vay là chưa phù hợp cần thay đổi nội dung này là cấp sơ thẩm xác định chưa đúng tiền lãi bà P đã nhận và khấu trừ vào tiền gốc và xác định chưa đúng trách nhiệm liên đới làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P và anh T1 (như phân tích phần [3] Nên chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

[5] Từ nhận định trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lưu Thị P và của anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1, chấp nhận một phần trình bày của hai luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà P và anh T1, chấp nhận kháng nghị của VKS thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Chấp nhận đề nghị của VKS. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/DS-ST ngày 08-11-2023 của tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

[6] Về phần án phí: Bà Lưu Thị P sinh năm 1957 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm bà P không có đơn xin miễn án phí, tại cấp phúc thẩm có đơn nên xem xét cho bà P được miễn án phí. Anh T1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 37.194.360 đồng (ba mươi bảy triệu một trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị L không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự. Hoàn trả cho chị L số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) tạm ứng án phí.

Bà P vay tiền chị L có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng Bản án sơ thẩm tuyên “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án” là không đúng với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân Tối Cao. Nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí phúc thẩm : Do kháng cáo của bà P và anh T1 được chấp nhận một phần nên không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo.

[8] Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lưu Thị P và anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST ngày 08-11-2023, của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thu L đối với bà Lưu Thị P và anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 về việc “ Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản”.

Buộc bà Lưu Thị P và anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho chị Võ Thu L số tiền nợ gốc là 1.938.680.000 đồng và lãi 180.756.060 đồng. Tổng cộng 2.119.436.060 đồng.

Bà Lưu Thị P có trách nhiệm trả cho chị Võ Thu L số tiền 144.740.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi là 13.495.075 đồng. Tổng cộng 158.195.075 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 phải chịu 37.194.360 đồng (ba mươi bảy triệu một trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm .

Miễn án phí sơ thẩm cho bà Lưu Thị P.

Chị Võ Thu L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho chị L số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0021733 ngày 25-7-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm : Anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm dân sự. Hoàn trả cho anh Nguyễn Phúc Vĩnh T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số: 0010650 ngày 01-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAT Tây Ninh;
- Viện kiểm sát tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã HT;
- CC THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu Bản án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Vân